TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-PT
Ngày 23 - 4 - 2020
V/v: "Chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đoàn Ngọc Thiện
Các thẩm phán: Ông Trịnh Hoàng Anh
Ông Cao Xuân Long

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lý, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLPT-HNGĐ ngày 23-12-2019 về tranh chấp "Chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 59/2019/HNGĐ-ST Ngày 23-12-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐ-PT ngày 13-01- 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐ-PT ngày 28-02-2020; Thông báo thay đổi ngày xét xử số 05/2020/TB-TA ngày 17-4-2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Văn Quang N, sinh năm 1982 (Có mặt)

Thường trú: Số A, đường H, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Tạm trú số B, đường B, tổ A, khu phố D, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Lệ H, sinh năm 1982 (Có mặt)
Địa chỉ: Tổ F, ấp Phước T, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1953; địa chỉ: Tổ F, ấp Phước T, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu (Xin vắng mặt).

2. Ông Lý Khắc N, sinh năm 1980; địa chỉ: số J, đường X , phường Thắng T, Tp. V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Văn Quang N trình bày:

Yêu cầu chia những tài sản chung sau ly hôn, như sau:

+ Diện tích đất 115m^2 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Đây là tài sản chung của vợ chồng được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên yêu cầu chia mỗi người 1/2.

Nguồn gốc đất: Ngày 01-11-2012, vợ chồng có nhận chuyển nhượng diện tích đất này của bà Nguyễn Thị D, giá chuyển nhượng là 256.000.000đ. Do diện tích đất không tách thửa được nên hai bên chỉ có thể tiến hành làm hợp đồng đặt cọc có công chứng. Số tiền chuyển nhượng vợ chồng ông N đã giao đủ cho bà D, đất hiện nay vẫn đứng tên bà D. Khi thỏa thuận chuyển nhượng đất thì cả ông Nhật, bà H thỏa thuận với bà D nhưng khi ký hợp đồng đặt cọc công chứng thì chỉ có bà H. Sau khi chuyển nhượng đất thì chưa tiến hành bàn giao đất, bà D vẫn là người sử dụng đất. Nếu bà H lấy đất thì phải thanh toán tiền cho ông N, còn nếu ông N lấy đất thì thanh toán tiền cho bà H theo giá thị trường ông N tự đưa ra là 250.000.000đ, giá Hội đồng định giá là thấp nhưng không yêu cầu định giá lại.

+ Yêu cầu chia đôi 03 Kiosque và ô sạp tại tầng 01 của Trung tâm thương mại B vì đây là tài sản chung của vợ chồng, cụ thể: Mỗi ô sạp có diện tích 4m^2, theo Gia61y chứng nhận quyền sử dụng ô sạp số TMZ197; số TMZ198 và số TMZ18. Giá thị trường chuyển nhượng thì mỗi ô sạp là 50.000.000đ. Còn giá mà Hội đồng định giá là quá thấp. Tuy nhiên, Ông không yêu cầu định giá lại. Nếu bà H nhận 03 ô sạp này thì phải thanh toán cho ông N số tiền 75.000.000đ, ngược lại nếu ông N nhận 03 ô sạp thì ông sẽ thanh toán cho bà H 75.000.000đ. Các giấy chứng nhận bản chính của 03 ô sạp do Ông giữ nhưng hiện nay đã thất lạc.

+ Đối với tiền nợ của ông Trịnh Văn O là nợ riêng của bà H, ông N không có trách nhiệm trả nợ.

- Bị đơn bà Trương Thị Lệ H trình bày:

+ Về 03 ô sạp, Bà đã mua trước khi kết hôn với ông N, nhưng đồng ý nhập vào tài sản chung và đồng ý chia. Bà không đồng ý mức giá mà ông N đưa ra là 50.000.000đ/01 ô sạp. Bà đồng ý theo giá đã định.

Do hiện nay Bà là người đang trực tiếp kinh doanh trên 03 ô sạp từ trước khi kết hôn cho đến nay nên bà có yêu cầu được nhận 03 ô sạp này để tiếp tục kinh doanh và sẽ thanh toán giá trị ½ của 03 ô sạp cho ông N theo giá đã định. Hiện nay 03 giấy chứng nhận ô sạp ông N đang giữ nên Bà yêu cầu ông N phải trả lại.

+ Bà không đồng ý về việc chia diện tích đất 115m^2 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu theo yêu cầu của ông N. Vì nguồn gốc đất là năm 2012 Bà có đặt cọc để nhận chuyển nhượng diện tích đất này của bà D nhưng hai bên mới chỉ làm hợp đồng đặt cọc. Khi thương lượng mua đất thì có ông N, nhưng khi ký hợp đồng đặt cọc thì không có ông N. Giá chuyển nhượng là 256.000.000đ, đã giao đủ. Kể từ khi đặt cọc các bên cũng không tiến hành đo đất, bàn giao đất. Số tiền đặt cọc trong đó có 230.000.000đ là do Bà vay của ông Trịnh Văn O. Để có tiền trả nợ cho ông O Bà đã yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc vào ngày 16-7-2018. Hiện nay diện tích đất này thuộc quyền sử dụng của bà D nên không có đất để phân chia. Bà đã nhận lại toàn bộ số tiền đặt cọc 256.000.000đ từ bà D. Ngày 19-7-2018 Bà lấy số tiền này trả cho ông O 230.000.000đ, số tiền còn lại Bà đã chi tiêu cho sinh hoạt hàng ngày. Số tiền vay của ông O chỉ mình Bà vay, khi vay có lập giấy vay tiền, ông N không biết khoản vay này, Bà cũng không báo cho ông N biết. Bà khẳng định đây là nợ riêng của Bà trong thời kỳ hôn nhân. Khi hủy hợp đồng đặt cọc thì Bà không báo cho ông N biết vì khi ký hợp đồng đặt cọc chỉ có Bà với bà D. Do vậy, khi hủy hợp đồng không phải có mặt ông N.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. *Bà Nguyễn Thị D trình bày:* Ông N, bà H có đặt cọc để chuyển nhượng diện tích đất 115m^2 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, giá chuyển nhượng là 256.000.000đ. Bà H đã đặt cọc 256.000.000đ. Bà đã nhận đủ số tiền này, khi ký hợp đồng đặt cọc thì chỉ có bà H ký tên. Ngày 16-7-2018 thì bà H đề nghị hủy hợp đồng đặt cọc và hai bên đã hủy và Bà đã giao lại tiền đặt cọc cho bà H số tiền 256.000.000đ. Nay đất là của Bà nên Bà không đồng ý việc ông N tranh chấp diện tích đất này. Bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

2. *Ông Lý Khắc N trình bày:* Ngày 12-12-2018, Ông có nhận chuyển nhượng thửa đất 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B của bà D với giá chuyển nhượng là 610.000.000đ, nhưng không chuyển nhượng diện tích đất 115m^2 mà ông N đang tranh chấp. Tuy nhiên, khi làm thủ tục sang tên thì sang tên cả diện tích đất 115m^2 này vì diện tích mua không đủ điều kiện để tách thửa. Ông không có ý kiến gì và không có yêu cầu độc lập.

Bản án sơ thẩm số 59/2019/HNGĐ-ST Ngày 20-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Văn Quang N về việc yêu cầu chia tài sản là hàng hóa vải vóc (Do ông N rút yêu cầu).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nvề việc yêu cầu phân chia quyền sử dụng thuê Ki ốt và ô sạp.

+ Giao cho bà H tiếp tục được quyền sử dụng 03 ki ốt TMZ188, TMZ197, TMZ198 tại Trung tâm thương mại B (thời hạn thuê ki ốt TMZ188 đến ngày 11-02-2029; ki ốt TMZ197 đến ngày 04-5-2029; ki ốt TMZ 198 đến ngày 04-5-2030).

Bà H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng Ki ốt và ô sạp nêu trên.

+ Bà H phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị ½ của 03 ki ốt cho ông Nvới số tiền 12.627.999 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nv ề việc yêu cầu chia Diện tích đất 115m^2 thuộc một phần của thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B.

4. Xác định số tiền 256.000.000 đồng là tài sản chung của ông N, bà H và được phân chia mỗi người được ½. Số tiền này hiện nay do bà H giữ nên có nghĩa vụ giao lại cho ông N½ là 128.000.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản, tiền án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 02-10-2019, bà H có đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm:

Yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo hướng: Ông Văn Quang N phải có nghĩa vụ trả ½ số nợ 230.000.000 đồng đã vay của ông Trịnh Văn O, vì đây là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân.

- Ngày 04-10-2019, ông Ncó đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm:

Yêu cầu TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo hướng: Sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu giải quyết 115m^2 đất thuộc một phần của thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B đã mua của bà Nguyễn Thị D. Yêu cầu được nhận và tiếp tục quyền sử dụng 01 Ki ốt và ô sạp số TMZ188 tại Trung tâm thương mại B theo giấy chứng nhận, không yêu cầu bà H thanh toán giá trị chênh lệch về Ki ốt và ô sạp;

Bị đơn rút toàn bộ nội dung kháng cáo đối với yêu cầu giải quyết số nợ 230.000.000 đồng.

Các bên không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết quyền sử dụng Ki ốt và ô sạp.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Các đương sự đã được Tòa án tống đạt đầy đủ các thủ tục

tố tụng theo quy định. Xét thấy, sự vắng mặt của Lý Khắc N và bà Nguyễn Thị D không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút một phần kháng cáo của nguyên đơn và việc rút toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu giải quyết 115m^2 đất thuộc một phần của thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo yêu cầu giải quyết số nợ chung 230.000.000 đồng của bị đơn.

Áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận nội dung kháng cáo còn lại của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

+ Giao cho bà H tiếp tục được quyền sử dụng 02 Ki ốt và ô sạp số TMZ197, TMZ198 tại Trung tâm thương mại B theo giấy chứng nhận.

+ Giao cho ông Ntiếp tục được quyền sử dụng 01 Ki ốt và ô sạp số TMZ188 tại Trung tâm thương mại B theo giấy chứng nhận.

+ Bà H không phải thánh toán giá trị chênh lệch về Ki ốt và ô sạp cho ông Văn Quang N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn được lập đúng thủ tục và còn trong thời hạn quy định, nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Nhận thấy, việc vắng mặt ông N và bà D không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu về việc chia tài sản là vải. Việc ông N rút một phần yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông N là đúng quy định.

[1.5] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút một phần nội dung kháng cáo đối với yêu cầu chia diện tích đất 115m^2 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B và bị đơn rút toàn bộ kháng cáo về giải quyết số nợ 230.000.000 đồng.

Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ việc giải quyết phúc thẩm đối với những nội dung này.

[2] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu kháng cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Văn Quang N vẫn giữ nguyên yêu cầu chia 03 ki ốt (ô sạp) TMZ188, TMZ197, TMZ198 tại Trung tâm thương mại, lầu 01, chợ B, tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu.

Như vậy, cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại đối với phần tài sản là quyền thuê 03 Ki ốt (ô sạp) và án phí phải nộp, còn những nội dung khác của án sơ thẩm không xem xét.

Xét thấy, căn cứ vào lời khai của bà H và 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng Kiosque (ô sạp) số TMZ188, TMZ197, TMZ198, xác định 03 ô sạp là do bà H thuê để kinh doanh và được UBND thị xã Bà Rịa (nay là thành phố Bà Rịa) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cùng ngày 17-9-2012. Bà H cho rằng, đã nhận chuyển nhượng 03 ô sạp từ năm 2007, đến tháng 5/2010 Bà mới kết hôn với ông N. Tuy nhiên, Bà hoàn toàn tự nguyện nhập vào quyền sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân, nên có cơ sở khẳng định 03 ô sạp đang thuê này thuộc quyền thuê để sử dụng chung của ông N và bà H.

Khi giải quyết tranh chấp, ông Nđưa ra mức giá 50.000.000 đồng/ô sạp, nhưng bà H không chấp nhận vì giá này không phù hợp với thực tế.

Căn cứ vào giấy chứng nhận thì xác định ô sạp TMZ188 và TMZ197là mỗi ô sạp có giá 21.648.000đ, còn ô sạp TMZ198 có giá 23.452.000đ.

Căn cứ vào biên bản định giá ngày 10-9-2018 của Hội đồng định giá xác định giá trị sử dụng còn lại của mỗi ô sạp số TMZ188 và ô sạp số TMZ197 là 7.937.600đ; ô sạp TMZ198 là 9.380.799đ.

Như vậy, việc ông N đưa ra giá là 50.000.000đ/ô sạp nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên căn cứ vào giá mà Hội đồng định giá để làm cơ sở giải quyết vụ án cũng như tính án phí. Về kết quả định giá tại cấp sơ thẩm do ông Nkhông yêu cầu định giá lại, nên cấp phúc thẩm không tiến hành định giá lại.

Như vậy, tổng giá trị trị tài sản của 03 ô sạp được định giá là 25.255.999đ. Tuy nhiên, cả bà H và ông N đều có yêu cầu được nhận ô sạp để kinh doanh,

không muốn nhận tiền. Tại cấp phúc thẩm, ông N yêu cầu nhận 01 ô sạp để kinh doanh, không yêu cầu bà H phải thanh toán giá trị tiền của phần chênh lệch ô sạp.

Xét thấy, ông N và bà H trước đây cùng kinh doanh mua bán vải trên 03 ô sạp này. Khi đó ông N làm nghề lái xe nên không có thời gian nhiều trong việc phụ giúp bà H kinh doanh. Tuy nhiên, hiện nay ông Nlại có nhu cầu được kinh doanh mua bán vải. Căn cứ vào biên bản xác minh tại Ban quản lý Trung tâm thương mại B ngày 06-3-2020 thì mỗi ô sạp vốn đã được thiết kế có vách ngăn và đủ điều kiện để cho 01 hộ kinh doanh, buôn bán. Nếu muốn mở rộng kinh doanh thì mỗi hộ cũng có thể thuê nhiều ô sạp để buôn bán. Việc bà H đã gộp 03 ô sạp lại để kinh doanh đó cũng là do nhu cầu thực tế kinh doanh của bà H. Thực tế tại chợ thì nhiều hộ cũng chỉ thuê 01 ô sạp để kinh doanh.

Như vậy, có căn cứ để khẳng định 03 ô sạp này ban đầu là hoàn toàn độc lập, tách rời nhau và nay vẫn có đủ điều kiện để thực hiện việc tách rời để kinh doanh. 01 ô sạp cũng đủ điều kiện cho 01 hộ kinh doanh tại chợ, nên yêu cầu nhận 01 ô sạp/tổng 03 ô sạp của ông N là hoàn toàn chính đáng, phù hợp với quy định của pháp luật, nên cần được chấp nhận.

Để tạo điều kiện cho các bên đương sự có điều kiện kinh doanh cũng như tiếp tục duy trì việc kinh doanh thì cần giao 02 ô sạp cho bà H tiếp tục thuê sử dụng là ô sạp TMZ197, TMZ198 và ông N được nhận 01 ô sạp số TMZ188 (Thời gian thuê còn lại quy định trong 03 giấy chứng nhận ô sạp).

Do ông N không yêu cầu bà H phải thanh toán giá trị chênh lệch về ô sạp, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà H và ông N có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng 03 ô sạp nêu trên theo quy định.

[3] Về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá tài sản, sao lục hồ sơ: Cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định nên không xem xét lại.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông N, bà H phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi người được phân chia.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát; sửa bản án sơ thẩm.

[5] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông N không phải chịu.

Do bà H rút kháng cáo tại phiên tòa, nên vẫn phải chịu toàn bộ án phí.

Các nội dung khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực, cấp phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Văn Quang N về việc yêu cầu chia diện tích đất 115m^2 thuộc một phần thửa 26, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trương Thị Lệ H về yêu cầu giải quyết số nợ chung 230.000.000 đồng.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận phần kháng cáo còn lại của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm số 59/2019/HNGĐ-ST ngày 20-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B**,** tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Căn cứ vào các Điều 33, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016 ngày 06-01-2016 của TANTC-VKSNDTC-BTP; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Văn Quang N về việc yêu cầu phân chia quyền sử dụng thuê Ki ốt và ô sạp.

+ Giao cho bà Trương Thị Lệ H tiếp tục được quyền sử dụng 02 Ki ốt và ô sạp số TMZ197, TMZ198 tại Trung tâm thương mại B, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận ngày 17-9-2012.

+ Giao cho ông Văn Quang N tiếp tục được quyền sử dụng 01 Ki ốt và ô sạp số TMZ188 tại Trung tâm thương mại B theo giấy chứng nhận ngày 17-9-2012.

Bà H, ông N được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp lại 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng Ki ốt và ô sạp nêu trên.

+ Bà Trương Thị Lệ H không phải thánh toán giá trị chênh lệch về Ki ốt và ô sạp cho ông Văn Quang N.

2. Về chi phí đo vẽ, thẩm định, định giá, sao lục hồ sơ: Bà Trương Thị Lệ H phải thanh toán lại cho ông Văn Quang N số tiền 6.515.000đ (sáu triệu năm trăm mười lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm:

+ Bà H phải chịu 7.265.919đ (Bảy triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn, chí trăm mười chín đồng).

+ Ông N phải nộp 6.797.000đ (Sáu triệu, bảy trăm chín mươi bảy ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí là 9.375.000đ (chín triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0003601 ngày 03-7-2018 và số 0005451 ngày 19-9-2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả lại số tiền còn dư 2.578.000 đồng cho ông N.

4. Án phí phúc thẩm:

+ Bà H phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000859 ngày 10-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B (Bà Hđã nộp đủ).

+ Hoàn trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0000862 ngày 10-10-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 23-4-2020)

Nơi nhận:
VKSND tỉnh BR-VT;
TAND TP. Bà Rịa
CCTHADS TP.Bà Rịa;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đoàn Ngọc Thiện